

55

MỤC LỤC

THÔNG TƯ SỐ 164/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế.....		1
Phụ lục I	BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ	7
Phụ lục II	BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ	37
Mục I	Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng đối với 97 chương theo danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam	37
PHẦN I	ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT	37
Chương 1	Động vật sống	37
Chương 2	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	40
Chương 3	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	44
Chương 4	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	59
Chương 5	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác	63
PHẦN II	CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT	66
Chương 6	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí	66
Chương 7	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được	68
Chương 8	Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa	74
Chương 9	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	78
Chương 10	Ngũ cốc	82
Chương 11	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	84
Chương 12	Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rom, rá và cỏ khô	87
Chương 13	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	92
Chương 14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	94
PHẦN III	MỠ VÀ DẦU ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; MỠ ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT	95

Chương 15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật	95
PHẦN IV	THỰC PHẨM CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIẤM; THUỐC LÁ VÀ CÁC LOẠI NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN	103
Chương 16	Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	103
Chương 17	Đường và các loại kẹo đường	107
Chương 18	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	109
Chương 19	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	111
Chương 20	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây	115
Chương 21	Các chế phẩm ăn được khác	120
Chương 22	Đồ uống, rượu và giấm	124
Chương 23	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	128
Chương 24	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến	131
PHẦN V	KHOÁNG SẢN	133
Chương 25	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng	133
Chương 26	Quặng, xỉ và tro	139
Chương 27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất	142
PHẦN VI	SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN	147
Chương 28	Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị	147
Chương 29	Hoá chất hữu cơ	159
Chương 30	Dược phẩm	180
Chương 31	Phân bón	187
Chương 32	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực	190
Chương 33	Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	196
Chương 34	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy	

	sạch, nền và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao	199
Chương 35	Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim	204
Chương 36	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác	206
Chương 37	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh	208
Chương 38	Các sản phẩm hóa chất khác	211
PHẦN VII	PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU	221
Chương 39	Plastic và các sản phẩm bằng plastic	221
Chương 40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	236
PHẦN VIII	DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG, HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY	247
Chương 41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc	247
Chương 42	Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự;	251
Chương 43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo	254
PHẦN IX	GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ ROM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY	256
Chương 44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	256
Chương 45	Lie và các sản phẩm bằng lie	264
Chương 46	Sản phẩm làm từ rom, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bền khác; các sản phẩm bằng liểu gai và song mây	265
PHẦN X	BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA) GIẤY VÀ BÌA VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG	267
Chương 47	Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)	267
Chương 48	Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa	269
Chương 49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ	285
PHẦN XI	NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT	288

Chương 50	Tơ tầm	293
Chương 51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên	294
Chương 52	Bông	297
Chương 53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	303
Chương 54	Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo	305
Chương 55	Xơ sợi staple nhân tạo	309
Chương 56	Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp và các sản phẩm của chúng	314
Chương 57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	317
Chương 58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chân sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	320
Chương 59	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp	325
Chương 60	Các loại hàng dệt kim hoặc móc	330
Chương 61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	334
Chương 62	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	341
Chương 63	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn	350
PHẦN XII	GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỎ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI	354
Chương 64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên	354
Chương 65	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng	358
Chương 66	Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thỏ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên	360
Chương 67	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người	361
PHẦN XIII	SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GỖM; THUỶ TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THUỶ TINH	363
Chương 68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự	363

Chương 69	Đồ gốm, sứ	369
Chương 70	Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh	373
PHẦN XIV	NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC; TIỀN KIM LOẠI	380
Chương 71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại	380
PHẦN XV	KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN.....	387
Chương 72	Sắt và thép	388
Chương 73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	408
Chương 74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng	419
Chương 75	Niken và các sản phẩm bằng niken	425
Chương 76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm	428
Chương 78	Chì và các sản phẩm bằng chì	434
Chương 79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm	437
Chương 80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc	440
Chương 81	Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng	443
Chương 82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản	446
Chương 83	Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản.....	451
PHẦN XVI	MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN	455
Chương 84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	456
Chương 85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên	517
PHẦN XVII	XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP	556
Chương 86	Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại	557